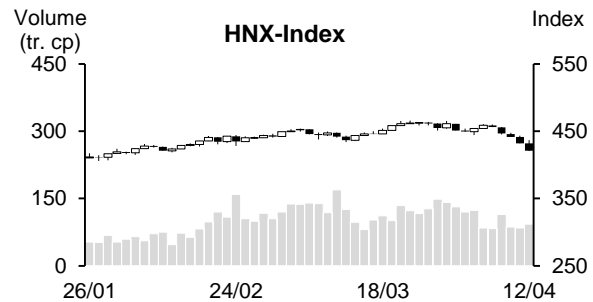
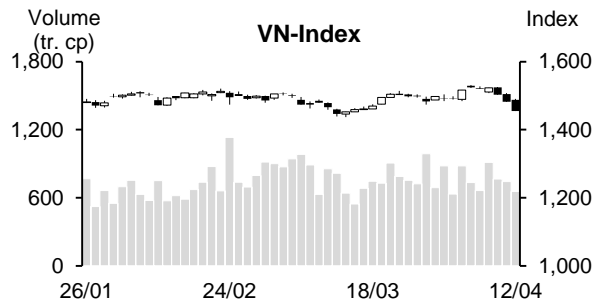


12/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,455.25	-1.80%	1,507.20	-1.12%	421.01	-2.55%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>680.06</b>	<b>-10.94%</b>	<b>161.62</b>	<b>-0.68%</b>	<b>95.70</b>	<b>7.35%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>656.19</b>	<b>-11.46%</b>	<b>152.48</b>	<b>-2.47%</b>	<b>93.07</b>	<b>10.10%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	752.91	-12.85%	145.19	5.02%	110.19	-15.53%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>21,282.12</b>	<b>-9.64%</b>	<b>7,941.23</b>	<b>-4.80%</b>	<b>2,595.70</b>	<b>-7.20%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>20,151.22</b>	<b>-10.35%</b>	<b>7,257.15</b>	<b>-5.58%</b>	<b>2,538.79</b>	<b>-4.79%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,277.24	-13.43%	7,020.63	3.37%	3,202.81	-20.73%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	67	13%	3	10%	51	18%
<b>Số mã giảm</b>	409	81%	27	90%	192	70%
<b>Số mã đứng giá</b>	27	5%	0	0%	33	12%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục giảm mạnh và đóng cửa thấp nhất trong phiên giao dịch đầu tiên của tuần mới. Độ rộng thị trường trong phiên hôm nay thậm chí còn tiêu cực hơn so với những phiên trước với số mã giảm điểm và số mã giảm sàn đều tăng mạnh. Mặc dù đã có thời điểm VN-Index thu hẹp được đà giảm vào nửa đầu phiên chiều nhờ dòng tiền bắt đáy ở nhóm vốn hóa lớn, lực bán một lần nữa được đẩy lên cao vào cuối phiên đã kéo các chỉ số lùi sâu. Trong đó, bất động sản chính là nhóm ngành có diễn biến giảm giá mạnh nhất với hàng loạt cổ phiếu nằm sàn trong bối cảnh những thông tin tiêu cực cũng như tin đồn thất thiệt bủa vây. Ở chiều ngược lại, một số trụ cột hiếm hoi như MWG, FPT, MSN hay nhóm thủy sản giữ được sắc xanh tích cực.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Chỉ số giảm điểm với ba nến cô đặc và cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường MACD cắt xuống dưới Signal cho tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống vùng 37 cho thấy chỉ số có thể suy yếu về vùng hỗ trợ gần quanh đáy cũ 1,440 – 1,450 điểm. Tuy nhiên, chòm MA 20, 50, 100 đang vận động phẳng và hội tụ với nhau, cùng với khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực bán chưa quá mạnh, và chỉ số có thể chưa thoát khỏi kịch bản vận động trong kênh giá, với hỗ trợ quanh vùng 1,440 – 1,450 điểm và kháng cự quanh 1,520 – 1,530 điểm. Do đó, chúng ta cần theo dõi kỹ diễn biến của chỉ số tại vùng hỗ trợ kênh dưới trước khi có quyết định thay đổi vị thế. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm thứ năm liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA20, kèm theo đường MA5 cắt xuống dưới MA50, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh lên, chỉ số có thể suy giảm về lại vùng hỗ trợ tâm lý quanh 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang chịu sức ép giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các đợt hồi kỹ thuật để đưa danh mục về mức hợp lý, nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: PDR, BID (Bán)

Cổ phiếu quan sát: PVS, SCR, FPT

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Bán	13/04/22	90	92	-2.2%	100	8.7%	89	-3.3%	Tín hiệu suy yếu
2	BID	Bán	13/04/22	40.5	43.5	-7.0%	49	12.6%	41.4	-4.8%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVS	Quan sát mua	13/04/22	30.2	32-33	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + giá đang về lại vùng hỗ trợ mạnh quanh 28 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
2	SCR	Quan sát mua	13/04/22	17.95	20-20.5	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + giá đang về lại vùng hỗ trợ mạnh 16-17 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
3	FPT	Quan sát mua	13/04/22	109.8	135	Khỏe hơn thị trường khi không giảm nhiều + xu hướng tăng vẫn duy trì -> ưu tiên chú ý, khả năng sẽ tiếp tục tăng tốt khi thị trường ổn định trở lại

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	05/04/22	74	73.8	0.3%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Sau World Bank, HSBC, đến VCSC hạ dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam do 3 rủi ro chính**

Báo cáo mới đây của Chứng khoán Bản Việt (VCSC) nhận định, trong những quý tới, các hoạt động kinh tế sẽ tiếp tục được cải thiện. Song, do các rủi ro trên toàn cầu gia tăng, VCSC điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP cho năm 2022 xuống còn 7,2% từ mức dự báo 7,8% vào đầu năm 2022, duy trì dự báo GDP năm 2023 đạt 7%.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 5,03% trong quý 1/2022, mức tăng trưởng trong quý 1 cao nhất kể từ khi đại dịch COVID-19 bắt đầu.

Bên cạnh đó, VCSC nêu rõ các yếu tố có thể kéo tăng trưởng xuống thấp hơn kỳ vọng.

Thứ nhất, rủi ro trên toàn cầu gia tăng ảnh hưởng sự phục hồi của kinh tế toàn cầu nhiều hơn kỳ vọng, do đó ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu và sản xuất của Việt Nam.

Thứ hai, giá dầu thô toàn cầu và các hàng hóa cơ bản khác cao hơn dự kiến có thể làm gia tăng thêm chi phí sản xuất và lạm phát.

Thứ ba, giải ngân các gói hỗ trợ của Chính phủ chậm hơn dự kiến.

VCSC nâng dự báo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân lên 3,5% trong năm 2022 (so với dự báo vào đầu năm là 3,0%) do giá dầu và giá hàng hóa cơ bản gia tăng. Đồng thời, VCSC giảm dự báo CPI bình quân năm 2023 xuống 4,0% (từ 4,5% trước đây) do giá dầu thô và các mặt hàng khác trên toàn cầu có thể giảm trong năm 2023. Tỷ giá USD/VND dự báo có thể tăng 1% trong năm 2022.

Dự báo tăng trưởng xuất khẩu cũng được điều chỉnh giảm nhẹ 1 điểm phần trăm xuống 15%, trong khi nâng dự báo tăng trưởng nhập khẩu thêm 0,5 điểm phần trăm lên 14,5%, dẫn đến xuất siêu dự kiến đạt 6,3 tỷ USD so với mức 11,2 tỷ USD dự báo vào đầu năm nay.

#### **Xuất nhập khẩu năm nay có thể cán đích 700 tỷ USD**

Kết thúc quý I, cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều đạt mức tăng trưởng 2 con số. Do đó, với tốc độ tăng trưởng như hiện nay, nhiều chuyên gia dự báo rằng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước trong năm 2022 có thể lập mốc kỷ lục mới và sẽ cán đích 700 tỷ USD.

Theo ông Trần Thanh Hải, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), quý I, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ghi nhận đạt 176 tỷ USD, tăng trưởng 14,4% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là mức tăng trưởng rất cao; riêng xuất khẩu đạt tăng trưởng 12,9%.

Đặc biệt, các nhóm hàng nông sản ghi nhận mức tăng trưởng xuất khẩu khá cao khoảng 18-19%; trong đó, có những mặt hàng đặc biệt như cà phê, gạo, thủy sản mức tăng trưởng còn cao hơn nữa từ 38% đến gần 50%. Đây là những dấu hiệu chung rất tích cực cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Năm 2022, Bộ Công Thương đặt mục tiêu xuất khẩu tăng 6 - 8% so với năm 2021, đạt khoảng 363 tỷ USD; duy trì cán cân thương mại ở mức xuất siêu. Cơ hội lớn nhất cho hoạt động xuất nhập khẩu là các hiệp định thương mại tự do.

Nguồn: NDH, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Vietcombank lên kế hoạch 2022 lãi tăng 12%, dự kiến chia cổ tức tỷ lệ 18,1%**

Theo tài liệu họp cổ đông thường niên năm 2022, Vietcombank (HoSE: VCB) đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng tối thiểu 12% so với năm trước, tương đương tối thiểu đạt 30.675 tỷ đồng. Tổng tài sản tăng 8%, huy động vốn dự kiến cao hơn 9%, phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Dự nợ dự kiến tăng 15%, tỷ lệ nợ xấu đặt mục tiêu thấp hơn 1,5%.

Về phương án tăng vốn điều lệ, ngân hàng dự kiến phát hành 856 triệu cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ phát hành 18,1%, nâng mức vốn điều lệ dự kiến lên 55.891 tỷ đồng. Thời gian thực hiện là năm 2022.

Năm 2021, lợi nhuận trước thuế của Vietcombank ở mức 27.389 tỷ đồng, tăng 19%. Tổng tài sản ở mức 1,41 triệu tỷ đồng, tăng 7%. Tổng huy động ở mức 1,15 triệu tỷ đồng, tăng 9%. Dự nợ tín dụng ở mức 972.680 tỷ đồng, tăng 15%, trong khi tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,63%.

### **VPBank lên kế hoạch lãi 2022 tăng 106%, mua lại công ty bảo hiểm**

Theo tài liệu họp cổ đông 2022, VPBank (HoSE: VPB) đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng 106,5% lên 29.662 tỷ đồng. Tăng trưởng tín dụng mục tiêu 35% phụ thuộc vào phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước) từ 384.030 tỷ lên 518.400 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu dưới 3%.

Ngân hàng cũng dự kiến tổng tài sản tăng 27,4%, lên 697.413 tỷ đồng. Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá tăng 27,8%, lên 413.060 tỷ đồng.

Tại đại hội, ngân hàng cũng trình phương án tăng vốn điều lệ thành hai đợt. Đầu tiên, ngân hàng sẽ chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 50%. Thời gian thực hiện vào quý II hoặc quý III. Sau khi hoàn thành, vốn điều lệ sẽ tăng từ 45.056 tỷ đồng lên 67.434 tỷ đồng.

Đợt thứ hai, VPBank dự kiến phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài tối đa 15% vốn điều lệ, nâng tổng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại VPBank lên tối đa 30% vốn điều lệ. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng ít nhất 1 năm từ ngày hoàn tất đợt phát hành. Nếu hoàn thành đợt tăng vốn thứ hai, vốn điều lệ sẽ tăng lên 79.334 tỷ đồng, đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam.

VPBank cũng sẽ trình phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với số lượng dự kiến 30 triệu cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm kể từ ngày kết thúc đợt bán.

Tại đại hội, ngân hàng cũng trình việc mua lại CTCP Bảo hiểm OPES, có vốn điều lệ 550 tỷ đồng. VPBank sẽ mua 100% hoặc phần lớn (dự kiến trên 90%) vốn cổ phần của công ty với giá dự kiến không quá 1,5 lần giá trị sổ sách của công ty.

### **IFC đăng ký mua trái phiếu trị giá 1.000 tỷ của Nam Long**

Thông cáo của IFC, Tập đoàn Tài chính quốc tế - một đơn vị thành viên của Ngân hàng thế giới, cho biết IFC đã đăng ký mua trái phiếu với tổng trị giá một nghìn tỷ đồng (khoảng 44 triệu USD) do Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long, doanh nghiệp phát triển bất động sản hàng đầu tại Việt Nam, phát hành.

Nam Long sẽ sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu cho giai đoạn hai của dự án nhà ở Waterpoint - dự án phát triển đô thị tích hợp tại tỉnh Long An, bao gồm không gian công cộng xanh, công trình thể thao, trường học, trường đại học, cơ sở y tế, cũng như công trình giao thông, bán lẻ và văn phòng.

Nguồn: NDH

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	152,700	1.80%	0.03%
MSN	125,400	1.34%	0.03%
FPT	109,800	1.20%	0.02%
VHC	97,800	6.89%	0.02%
VPB	39,000	0.52%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	69,000	9.52%	0.10%
IDC	65,100	0.31%	0.01%
KSF	110,200	0.18%	0.01%
POT	33,300	9.90%	0.01%
NVB	39,300	0.26%	0.01%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	73,000	-2.80%	-0.16%
GVR	33,000	-5.31%	-0.13%
BID	40,450	-3.46%	-0.13%
HPG	45,100	-2.80%	-0.10%
CTG	31,000	-3.28%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	30,200	-9.85%	-0.33%
CEO	54,000	-9.40%	-0.30%
VCS	109,100	-4.72%	-0.18%
THD	158,100	-1.25%	-0.14%
L14	280,000	-7.47%	-0.13%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	39,000	0.52%	25,203,900
HQC	6,980	-6.93%	23,946,100
HAG	11,550	-6.85%	23,098,600
HPG	45,100	-2.80%	18,233,500
VND	33,000	-5.98%	16,606,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	30,200	-9.85%	9,615,703
SHS	38,000	-1.04%	9,325,568
KLF	4,800	-9.43%	6,601,542
IDC	65,100	0.31%	5,726,309
ART	7,200	-10.00%	4,194,551

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	39,000	0.52%	996.6
HPG	45,100	-2.80%	831.5
DXG	37,200	-7.00%	574.7
VND	33,000	-5.98%	572.8
MBB	32,250	-2.86%	501.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	65,100	0.31%	378.3
SHS	38,000	-1.04%	347.5
PVS	30,200	-9.85%	305.8
CEO	54,000	-9.40%	200.6
TNG	37,100	0.54%	111.5

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

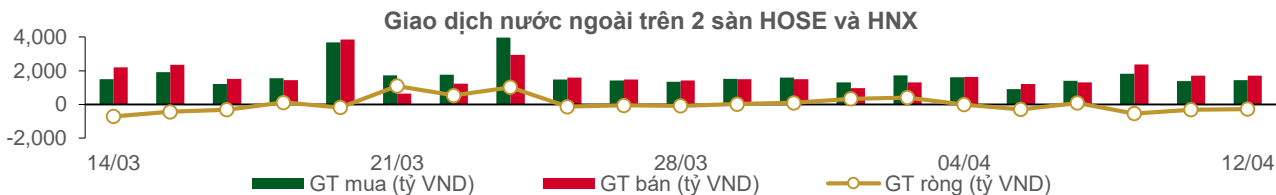
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	1,631,800	261.90
TCB	3,232,540	165.08
SJS	1,590,200	138.67
NVL	1,032,071	84.62
E1VFN30	3,100,000	79.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	1,307,000	29.28
C69	613,000	9.20
NRC	220,000	4.55
PVI	75,050	3.98
GKM	72,500	3.73

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.51	1,427.10	41.41	1,699.00	(8.89)	(271.90)
HNX	0.30	8.29	0.34	9.98	(0.04)	(1.69)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>32.81</b>	<b>1,435.39</b>	<b>41.74</b>	<b>1,708.98</b>	<b>(8.93)</b>	<b>(273.59)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	152,700	1,631,800	261.90
TCB	48,000	1,932,540	100.88
NVL	85,000	1,066,200	90.95
E1VFN30	25,900	3,423,700	87.62
FPT	109,800	516,400	59.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	65,100	19,900	1.31
SHS	38,000	35,200	1.30
PTS	14,500	60,500	0.88
PLC	43,000	17,500	0.80
VCS	109,100	5,900	0.65

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	152,700	1,631,800	261.90
HPG	45,100	2,296,100	104.61
VPB	39,000	2,611,000	103.58
TCB	48,000	1,932,540	100.88
VHM	73,000	1,080,500	79.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	109,100	35,900	4.00
PVS	30,200	49,000	1.58
CEO	54,000	12,100	0.70
BVS	34,000	18,000	0.64
ART	7,200	64,200	0.47

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,900	2,321,900	59.55
NVL	85,000	687,400	58.66
FUESSVFL	22,170	2,388,600	52.91
FUEVFVND	30,000	1,273,100	38.37
VIC	81,300	409,600	33.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	65,100	19,900	1.31
SHS	38,000	33,700	1.24
TA9	16,300	37,800	0.61
PLC	43,000	11,500	0.52
PTS	14,500	33,400	0.48

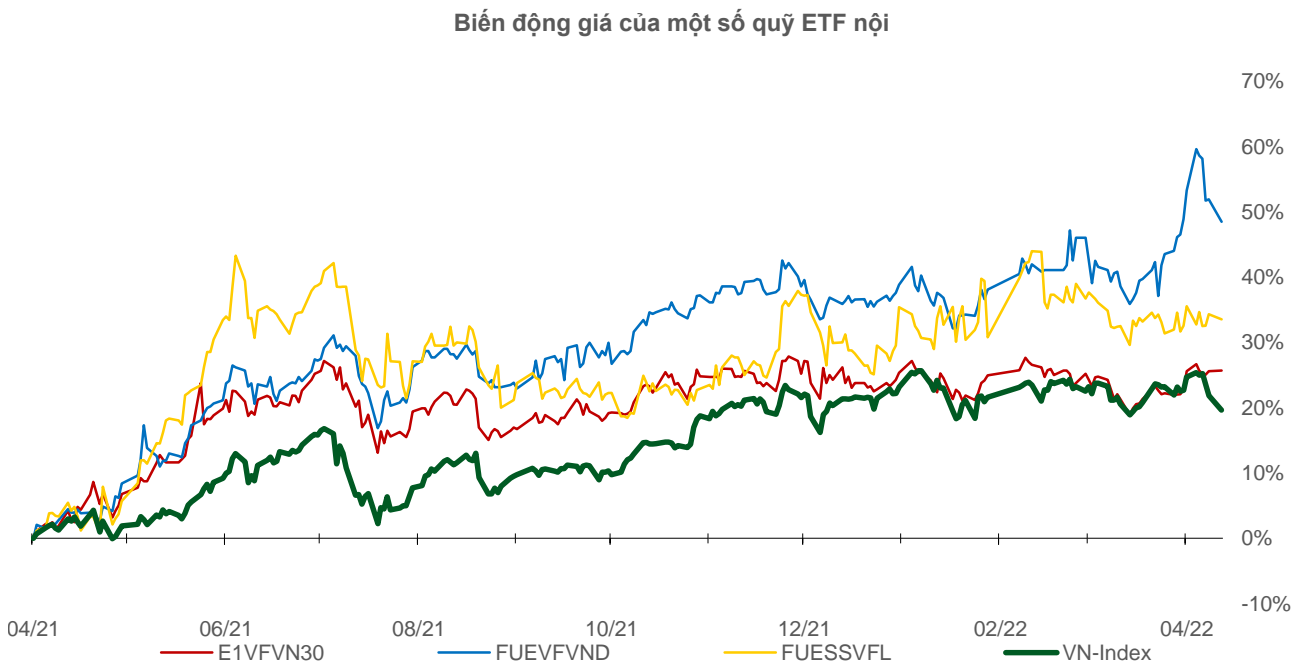
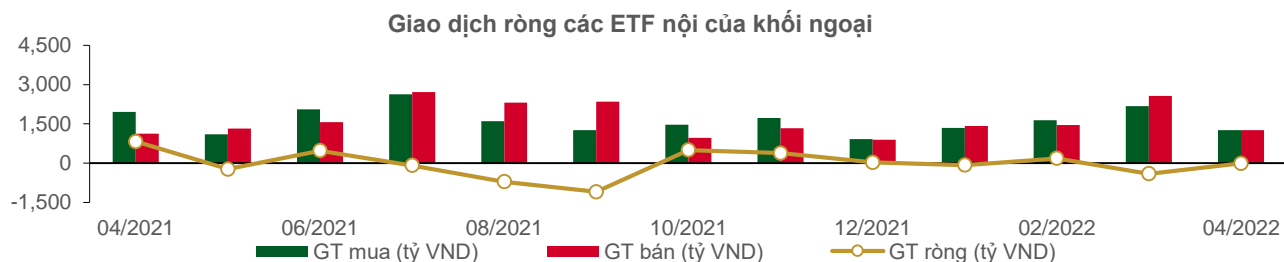
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	39,000	(2,061,000)	(81.58)
HPG	45,100	(1,310,600)	(59.53)
VHM	73,000	(805,300)	(59.39)
HCM	32,300	(1,566,100)	(52.26)
PVD	28,950	(1,643,500)	(49.19)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	109,100	(30,000)	(3.34)
PVS	30,200	(43,600)	(1.41)
CEO	54,000	(9,000)	(0.52)
BVS	34,000	(11,000)	(0.39)
ART	7,200	(49,800)	(0.36)

**Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,900	0.1%	3,591,500	91.90	E1VFN30	87.62	28.07	59.55
FUEMAV30	17,760	-1.3%	29,800	0.53	FUEMAV30	0.11	0.50	(0.39)
FUESSV30	18,770	0.6%	10,900	0.20	FUESSV30	0.06	0.01	0.05
FUESSV50	22,000	-1.8%	30,000	0.67	FUESSV50	0.08	0.00	0.08
FUESSVFL	22,170	-0.6%	2,418,500	53.56	FUESSVFL	53.17	0.26	52.91
FUEVFN30	30,000	-2.2%	1,930,700	58.08	FUEVFN30	49.14	10.77	38.37
FUEVN100	20,000	-2.0%	131,700	2.63	FUEVN100	0.60	2.37	(1.77)
FUEIP100	10,850	-1.6%	60,100	0.66	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,030	0.1%	55,900	0.56	FUEKIV30	0.27	0.25	0.01
<b>Tổng cộng</b>			<b>8,259,100</b>	<b>208.79</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>191.05</b>	<b>42.24</b>	<b>148.81</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,300	-7.8%	61,930	80	33,450	187	(1,113)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	850	4.9%	1,690	42	33,450	1	(849)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,140	-1.7%	39,030	161	33,450	275	(865)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	940	-5.1%	7,530	58	33,450	51	(889)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,980	-11.3%	500	85	109,800	785	(2,195)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,820	-1.1%	2,570	42	109,800	848	(972)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,240	-4.3%	14,220	161	109,800	954	(1,286)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,700	7.1%	129,430	73	109,800	2,055	(645)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,140	-5.2%	38,630	111	109,800	3,897	(1,243)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	160	-46.7%	25,880	15	27,800	0	(160)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	920	-5.2%	12,470	162	27,800	162	(758)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,000	-7.4%	38,170	58	27,800	16	(984)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	870	-11.2%	1,000	125	27,800	208	(662)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	50	-54.6%	100,100	15	45,100	(0)	(50)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	0.0%	0	85	45,100	0	(850)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	380	-9.5%	37,280	80	45,100	0	(380)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	100	-9.1%	24,840	22	45,100	(0)	(100)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,380	-8.6%	4,680	42	45,100	0	(1,380)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	840	-7.7%	64,210	192	45,100	179	(661)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	650	-8.5%	89,040	162	45,100	52	(598)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,360	-12.3%	78,990	161	45,100	217	(1,143)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,670	-4.6%	28,970	73	45,100	335	(1,335)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	670	-2.9%	40,420	125	45,100	90	(580)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	940	-6.0%	9,850	15	50,100	782	(158)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	770	-4.9%	56,380	176	50,100	64	(706)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,550	-3.1%	6,630	73	50,100	175	(1,375)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,770	-7.1%	34,710	97	50,100	93	(2,677)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	850	-7.6%	2,230	125	50,100	155	(695)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	660	-5.7%	520	22	32,250	15	(645)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,590	-5.8%	36,710	161	32,250	1,838	(1,752)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,370	5.3%	29,420	22	125,400	3,289	(81)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	270	-10.0%	9,190	15	125,400	0	(270)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	700	-12.5%	4,510	42	125,400	44	(656)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	1,020	1.0%	93,620	162	125,400	213	(807)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,250	-11.4%	17,820	42	152,700	286	(964)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,800	17.7%	12,180	8	152,700	1,898	98	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,000	0.0%	11,290	161	152,700	2,116	(884)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,960	-14.1%	42,760	111	152,700	1,822	(2,138)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	380	15.2%	69,720	15	85,000	127	(253)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	790	2.6%	12,340	176	85,000	107	(683)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	1,060	-0.9%	1,150	125	85,000	434	(626)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	350	-2.8%	11,510	15	90,000	82	(268)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,120	-9.4%	60	176	90,000	140	(1,980)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	850	-3.4%	340	125	90,000	220	(630)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	430	-23.2%	29,970	22	112,400	201	(229)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,490	-6.3%	1,860	42	112,400	444	(1,046)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,020	-14.5%	11,480	161	112,400	2,389	(631)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	650	-7.1%	9,320	94	15,600	67	(583)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	800	-8.1%	3,230	217	15,600	171	(629)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	340	-19.1%	34,160	15	30,800	105	(235)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	2,820	2.6%	6,360	42	30,800	511	(2,309)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,430	-2.1%	16,320	162	30,800	565	(865)	29,890	5.0	21/09/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	3,000	-2.9%	42,940	161	30,800	1,516	(1,484)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	970	-3.0%	27,620	58	30,800	8	(962)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	510	-8.9%	14,980	125	30,800	70	(440)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	1,000	-16.7%	34,950	22	48,000	614	(386)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	560	-11.1%	62,880	80	48,000	8	(552)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,310	-5.8%	14,670	161	48,000	180	(1,130)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	820	-8.9%	6,980	58	48,000	14	(806)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	2,850	-5.9%	18,620	111	48,000	311	(2,539)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,380	-8.0%	14,970	161	38,050	344	(1,036)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	2,600	-21.0%	16,810	97	38,050	219	(2,381)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	60	20.0%	31,980	15	73,000	(0)	(60)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	410	-14.6%	47,900	80	73,000	0	(410)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	90	-18.2%	21,950	22	73,000	(0)	(90)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	420	-6.7%	27,430	127	73,000	2	(418)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	550	-12.7%	29,470	162	73,000	26	(524)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	600	-9.1%	11,110	161	73,000	18	(582)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	650	-11.0%	5,970	73	73,000	2	(648)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,100	-10.3%	24,720	111	73,000	86	(2,014)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	610	-12.9%	39,540	125	73,000	66	(544)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	90	-25.0%	4,140	15	81,300	(0)	(90)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	120	-7.7%	6,490	22	81,300	(0)	(120)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	300	-3.2%	19,570	42	81,300	0	(300)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	800	-5.9%	6,330	162	81,300	10	(790)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	1,280	37.6%	101,430	125	81,300	194	(1,086)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	590	1.7%	2,320	15	138,000	407	(183)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	810	2.5%	3,590	125	138,000	15	(795)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	40	0.0%	33,310	15	76,800	(0)	(40)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	80	-20.0%	2,050	22	76,800	(0)	(80)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	220	-8.3%	2,990	42	76,800	0	(220)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	600	-4.8%	5,690	162	76,800	18	(582)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	690	-8.0%	63,350	73	76,800	4	(686)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	650	-13.3%	8,620	125	76,800	45	(605)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2111	1,550	-6.1%	3,300	8	39,000	1,255	(295)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,700	-0.6%	40,200	161	39,000	707	(993)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,100	-2.4%	16,000	97	39,000	721	(3,379)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	850	1.2%	32,000	94	39,000	643	(207)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	950	-1.0%	12,350	217	39,000	554	(396)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	620	-20.5%	47,000	22	31,100	232	(388)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	470	-2.1%	25,270	15	31,100	141	(329)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	390	-2.5%	4,520	22	31,100	0	(390)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,650	-7.3%	3,120	42	31,100	10	(1,640)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,180	-7.8%	18,480	161	31,100	268	(912)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	800	-11.1%	29,200	58	31,100	7	(793)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	1,020	-13.6%	41,130	125	31,100	163	(857)	33,980	4.0	15/08/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">DGW</a> (New)	HOSE	132,800	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
<a href="#">VIB</a> (New)	HOSE	44,200	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
<a href="#">MSB</a> (New)	HOSE	25,350	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
<a href="#">BAF</a> (New)	HOSE	59,800	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
<a href="#">DHG</a> (New)	HOSE	102,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
<a href="#">IMP</a>	HOSE	74,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
<a href="#">TRA</a>	HOSE	99,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	47,100	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
<a href="#">FRT</a>	HOSE	145,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
<a href="#">FPT</a>	HOSE	109,800	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	25,651	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
<a href="#">PLX</a>	HOSE	54,600	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
<a href="#">GAS</a>	HOSE	108,900	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
<a href="#">NLG</a>	HOSE	51,300	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
<a href="#">MSN</a>	HOSE	125,400	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
<a href="#">VHM</a>	HOSE	73,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
<a href="#">KDH</a>	HOSE	50,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
<a href="#">VRE</a>	HOSE	31,100	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
<a href="#">PET</a>	HOSE	55,300	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	112,400	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
<a href="#">MWG</a>	HOSE	152,700	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
<a href="#">VNM</a>	HOSE	76,800	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	53,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
<a href="#">TCM</a>	HOSE	72,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
<a href="#">STK</a>	HOSE	58,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
<a href="#">TNG</a>	HNX	37,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
<a href="#">MSH</a>	HOSE	94,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	45,171	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
<a href="#">FMC</a>	HOSE	68,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	97,800	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
<a href="#">ANV</a>	HOSE	40,200	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
<a href="#">CTR</a>	HOSE	104,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
<a href="#">POW</a>	HOSE	15,600	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	23,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
<a href="#">GEG</a>	HOSE	23,450	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
<a href="#">REE</a>	HOSE	79,100	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
<a href="#">CTD</a>	HOSE	80,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
<a href="#">HPG</a>	HOSE	45,100	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	52,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
<a href="#">LHG</a>	HOSE	54,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
<a href="#">KBC</a>	HOSE	48,900	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
<a href="#">SZC</a>	HOSE	69,400	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	82,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	33,450	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
<a href="#">TCB</a>	HOSE	48,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	32,250	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
<a href="#">BVH</a>	HOSE	60,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
<a href="#">PVI</a>	HNX	52,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	49,616	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
<a href="#">DBC</a>	HOSE	35,600	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
<a href="#">BID</a>	HOSE	40,450	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
<a href="#">CTG</a>	HOSE	31,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">VPB</a>	HOSE	39,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
<a href="#">HDB</a>	HOSE	27,800	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	38,050	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
<a href="#">OCB</a>	HOSE	25,200	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
<a href="#">LPB</a>	HOSE	19,550	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
<a href="#">SBT</a>	HOSE	22,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HII</a>	HOSE	12,800	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	41,541	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912